

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2025/DS-PT

Ngày: 31/3/2025

“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hán Hưởng

Ông Trần Đình Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2025 về “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Đoan Hùng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2025/QĐPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Q1 (V1)

Địa chỉ trụ sở: Tầng A và tầng 2, Tòa nhà S, số A A, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Tầng A, tòa nhà C, số D T, phường T, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V, Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hải Đ, Chức vụ: Giám đốc xử lý nợ ngoại bảng - Trung tâm Quản lý nợ Ngân hàng B - Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng bán lẻ - V1 (Giấy ủy quyền số 183807.23, ngày 08/11/2023).

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Văn Q - Chức vụ: Cán bộ Ngân hàng TMCP Q1 (Giấy ủy quyền số 115677.24, ngày 15/4/2024).

2. Đồng bị đơn: Anh Nguyễn Văn T; sinh năm 1986. Nơi cư trú; khu B, xã B, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ và chị Đặng Huyền T1; sinh năm 1986. Nơi cư trú; tổ dân phố H, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (Anh T, chị T1 là vợ chồng).

(Anh Q, anh T, chị T1 đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền lại của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ngày 11/11/2020, Ngân hàng V1, Chi nhánh Đ1, Hà Nội và vợ chồng anh Nguyễn Văn T; cư trú tại khu B, xã B, huyện Đ, chị Đặng Huyền T1; cư trú tại tổ dân phố H, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái đã ký kết Hợp đồng tín dụng (Mua ô tô tiêu dùng) số 4619806.20. Nội dung Ngân hàng V1 - Chi nhánh Đ1, Hà Nội cho vợ chồng anh T, chị T1 vay số tiền 399.000.000 đồng; mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô con nhãn hiệu MITSUBISHI; thời hạn vay 96 tháng, giải ngân ngày 11/11/2020; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 8,9%/năm là lãi suất ưu đãi được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4,1%/năm; tiền gốc trả vào ngày 25 hàng tháng, mỗi tháng trả 4.157.000 đồng, ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 25/12/2020; tiền lãi trả vào ngày 25 hàng tháng theo dư nợ thực tế; trả phí theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

Để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đối với khoản vay trên, cũng trong ngày 11/11/2020, vợ chồng anh T, chị T1 và Ngân hàng V1 - Chi nhánh Đ1, Hà Nội đã ký kết Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 2870160.20. Tài sản mà vợ chồng anh T, chị T1 thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ là chiếc xe ô tô con nhãn hiệu MITSUBISHI biển số 19A-332.94, Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Nguyễn Văn T do Phòng C Công an tỉnh P cấp ngày 11/11/2020. Giấy tờ, đăng ký xe ô tô do Ngân hàng quản lý, còn xe ô tô do vợ chồng anh T, chị T1 quản lý sử dụng. Giá trị tài sản thế chấp là 499.800.000 đồng.

Sau khi ký kết các hợp đồng trên, ngày 11/11/2020 Ngân hàng đã giải ngân tổng số tiền vay cho vợ chồng anh T, chị T1 đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay tiền là vợ chồng anh T, chị T1 đã không thực hiện đúng, đầy việc trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, mới trả được cho Ngân hàng tiền gốc và lãi đến ngày 25/7/2022 tổng là 144.138.241 đồng (trong đó tiền gốc là 83.140.000 đồng, tiền lãi là 60.998.241 đồng). Kể từ đó đến nay không trả thêm được cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi nào nữa và kể từ ngày 25/7/2022 đã phát sinh nợ quá hạn. Mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc và tạo điều kiện cho anh T, chị T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ và yêu cầu bàn giao tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô để Ngân hàng xử lý thu hồi nợ nhưng anh T, chị T1 không tự nguyện trả nợ và nói xe ô tô bị tai nạn không làm được bảo hiểm, Ngân hàng có yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu thông tin về việc xe ô tô bị tai nạn và xe ô tô đang ở đâu nhưng anh T, chị T1 không cung cấp, cố tình trốn tránh, không hợp tác phối hợp và cũng không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng.

Nay toàn bộ số nợ gốc và lãi của Hợp đồng đã quá hạn vì vậy Ngân hàng yêu cầu vợ chồng anh T, chị T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền còn nợ tính đến hết ngày 25/9/2024 là 474.111.618 đồng, gồm: Tiền gốc 315.860.000 đồng, tiền lãi là 20.456.384 đồng và tiền lãi quá hạn là 137.795.234 đồng và tiếp tục phải trả lãi, các phí phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp vợ chồng anh T, chị T1 không tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng đề nghị Tòa án cho phát mại xử lý tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô con nhãn hiệu MITSUBISHI biển số 19A-332.94 để Ngân hàng thu hồi nợ, nếu không đủ thì anh T, chị T1 phải tiếp trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

2. Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, đồng bị đơn là anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1 cùng thống nhất trình bày:

Anh T, chị T1 xác nhận có vay của Ngân hàng V1 số tiền gốc 399.000.000 đồng và thế chấp tài sản là chiếc xe ô tô MITSUBISHI biển số 19A-332.94 đúng như nội dung, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Quá trình vay vợ chồng anh, chị đã trả được tiền gốc và lãi như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Quá trình sử dụng thì xe ô tô bị tai nạn hư hỏng không sử dụng được, vợ chồng anh chị đã thông báo cho Ngân hàng nhưng Ngân hàng không làm thủ tục bảo hiểm vì vậy anh chị không có tiền sửa xe và trả nợ Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện, vợ chồng anh xác nhận còn nợ Ngân hàng số tiền gốc đúng như Ngân hàng yêu cầu. Còn tiền lãi từ ngày xe bị tai nạn 19/7/2022 đến nay anh, chị không chấp nhận mà yêu cầu Ngân hàng làm thủ tục bảo hiểm để anh chị lấy tiền trả nợ Ngân hàng, nếu không thì vợ chồng anh chị không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

3. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 274, khoản 1 Điều 275, khoản 2 Điều 278, Điều 280, 282, khoản 2 Điều 292, Điều 295, khoản 1, Điều 299, 317, 319, 463, 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (BLDS); điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 2 Điều 91; khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Q1.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Huyền T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Q1 số tiền còn nợ của “Hợp đồng tín dụng” số 4619806.20 ngày 11/11/2020 tính đến ngày 25/9/2024 số tiền gốc là 315.860.000.đ, tiền lãi 158.251.618.đ (gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn). Tổng cả gốc và lãi vợ chồng anh T, chị T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP Q1 là 474.111.618.đ (Bốn trăm bảy mươi tư triệu một trăm mười một nghìn sáu trăm mười tám đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Huyền T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Q1 có quyền đề nghị Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền bán đấu giá tài sản đã thế chấp là chiếc xe ô tô con nhãn hiệu MITSUBISHI biển số 19A-332.94 (hiện đang do vợ chồng anh T, chị T1 quản lý, sử dụng), Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 052344 do Phòng C Công an tỉnh P cấp đứng tên Nguyễn Văn T để thu hồi nợ. Trường hợp tài sản thế chấp được bán đấu giá không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì anh T, chị T1 phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng TMCP Q1 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về lãi suất, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4. Nội dung kháng cáo:

Ngày 29 tháng 10 năm 2024, anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ với nội dung:

Đề nghị sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng.

Chứng cứ kèm theo đơn kháng cáo: Không có.

5. Quan điểm của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày bổ sung là hiện nay vợ chồng anh rất khó khăn, không có tiền sửa xe vì xe bị hỏng rất nặng khi đâm vào dải phân cách trên đường. Vợ chồng anh đã phối hợp với phía V1 để thỏa thuận phương án sửa xe và giảm lãi suất, không tính lãi suất kể từ khi xe bị tai nạn, nhưng phía V1 không hợp tác, thay đổi cán bộ nhiều lần. Nay vợ chồng anh không đưa ra thêm tài liệu, chứng cứ gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Phía VIB đã cố gắng hợp tác với vợ chồng anh T, chị T1 để xác định xe thế chấp đang ở đâu, phương án trả gốc và giảm toàn bộ tiền lãi nhưng không thành. Nay không thay đổi nội dung khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

6. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự đối với phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Huyền T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Về hình thức đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1 làm trong luật định, đơn hợp lệ.

[2] Xét về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nội dung và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng tín dụng giữa V1 - Chi nhánh Đ1, Hà Nội và bị đơn là vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Huyền T1 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, được pháp luật cho phép thực hiện, tuân thủ đúng pháp luật về nội dung, hình thức của giao dịch dân sự quy định tại các Điều 117, 119 của BLDS do vậy đã làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên và mỗi bên đều phải có quyền và nghĩa vụ thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[2.2] Về phía V1, sau khi ký kết hợp đồng đã thực hiện đúng các thỏa thuận cam kết, giải ngân toàn bộ số tiền vay là 399.000.000 đồng cho vợ chồng anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Huyền T1. Tuy nhiên, phía bị đơn lại không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ lãi và gốc theo thỏa thuận. Mới trả được tổng số tiền gốc và lãi là 144.138.241 đồng (trong đó tiền gốc là 83.140.000 đồng; tiền lãi trong hạn, quá hạn là 60.998.241 đồng) và đã phát sinh nợ quá hạn kể từ ngày 25/7/2022. Mặc dù phía nguyên đơn đã nhiều lần làm việc, đôn đốc tạo điều kiện để vợ chồng anh T, chị T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng anh T, chị T1 cố tình không phối hợp, không thực hiện nghĩa vụ của mình.

[2.3] Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ; bảng kê số tiền gốc, tiền lãi đã trả; bản giải trình về lãi suất, lãi quá hạn của Ngân hàng thì tính đến ngày 25/9/2024, vợ chồng anh T, chị T1 còn nợ Ngân hàng tổng số tiền gốc là 315.860.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 20.456.384 đồng, nợ lãi quá hạn là 137.795.234 đồng; Tổng số tiền nợ là 474.111.618 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã kiểm ra, đánh giá thì việc tính lãi trong hạn và lãi quá hạn của Ngân hàng là có căn cứ, đúng thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp các quy định của pháp luật nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc vợ chồng anh T, chị T1 phải trả tổng số tiền nợ trên là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[2.4] Ngoài tiền nợ gốc, tiền lãi phải trả như đã nêu trên, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, phía bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thi hành án xong.

[2.5] Về phía anh T, chị T1 xác nhận việc kí kết hợp đồng tín dụng vay tiền đúng như Ngân hàng đã trình bày và đến nay còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 315.860.000 đồng nhưng đưa ra lý do là ngày 19/7/2022, xe ô tô thế chấp bị tai nạn hư hỏng không sử dụng được, Ngân hàng không phối hợp làm thủ tục bảo hiểm cho xe nên không có tiền sửa xe, không có tiền trả nợ vì vậy không chấp nhận trả lãi kể từ 19/7/2022 và nếu Ngân hàng không phối hợp làm bảo hiểm thì không chấp nhận trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Vợ chồng anh T, chị T1 là người quản lý sử dụng tài sản thế chấp phải có nghĩa vụ bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp, nếu bị hư hỏng phải sửa chữa, thay thế, cung cấp đầy đủ thông tin về thực trạng của tài sản thế chấp theo quy định tại các khoản 2, 4, 5 Điều 320 của BLDS. Tại mục 2.1 Điều 2 của Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải do bên Ngân hàng (Bên A) và anh T, chị T1 (Bên B) thỏa thuận ký kết đã thể hiện *“Tiền bồi thường, tiền bảo hiểm và tiền khác....được coi là bộ phận không tách rời thuộc tài sản bảo đảm”* và tại các tiểu mục 6.9.1 và 6.9.2 mục 6.9 Điều 6 của Hợp đồng thế chấp nêu trên cũng nêu *“Bên A là người thụ hưởng bất kỳ khoản tiền nào phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm đó;”* và *“Bên A là người thụ hưởng duy nhất hoặc bản chính của hợp đồng bảo hiểm đã ký và thư xác nhận chuyển quyền thụ hưởng sang Bên A từ công ty B1 theo mẫu được Bên A chấp nhận”*, đây là sự thỏa thuận thực hiện nghĩa vụ có điều kiện quy định tại Điều 284 BLDS. Ngoài lời trình bày có trong hồ sơ và đơn kháng cáo thì anh T, chị T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào để xác thực chiếc xe ô tô thế chấp bị tai nạn, không có chứng cứ thể hiện việc Ngân hàng không phối hợp để làm thủ tục bảo hiểm. Tòa án đã có quyết định yêu cầu anh T, chị T1 cung cấp chứng cứ là hồ sơ tài liệu để chứng minh về việc xe ô tô bị tai nạn và thông tin về chiếc xe ô tô thế chấp đang ở đâu nhưng anh T, chị T1 không cung cấp vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ xem xét là phù hợp.

[2.6] Về yêu cầu của nguyên đơn đề nghị cho phát mại, xử lý tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô con nhãn hiệu MITSUBISHI biển số 19A-332.94 nếu vợ chồng anh T, chị T1 không thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án, do vợ chồng anh T, chị T1 đang là người quản lý, sử dụng tài sản thế chấp không phối hợp, không cung cấp thông tin, địa chỉ của tài sản thế chấp là chiếc xe ô tô nêu trên nên Tòa án không xem xét thẩm định được tài sản thế chấp. Tuy nhiên, xét hợp đồng thế chấp tài sản số 2870160.20 ngày 11/11/2020 được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 292, các Điều 295, 317 của BLDS. Do vậy hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm giao kết theo quy định tại khoản 1 Điều 319 của BLDS. Việc không xem xét, thẩm định được tài sản không ảnh hưởng đến tính hợp pháp và hiệu lực của hợp đồng, do vậy yêu cầu của nguyên đơn về việc cho phát mại, xử lý tài sản thế chấp là để thu hồi nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 299 BLDS và quyết định của Bản án sơ thẩm là đúng pháp luật được chấp nhận. Anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1 có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên Ngân hàng V1 để xử lý theo quy định tại Điều 301 BLDS.

[3] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1 không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan điểm việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS.

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Đặng Huyền T1.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 17/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn T, chị Đặng Huyền T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và được trừ vào số tiền anh T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0002371 ngày 08/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (02 bản);
- Lưu văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Tuấn Anh

